

New words	Pronunciation	Meaning
gallery	/ˈgæləri/	triển lãm
excellent	/ˈeksələnt/	xuất sắc
loud	/laʊd/	ồn ào
opera	/ˈɒprə/	nhạc thính phòng, nhạc kịch
in person	/ɪn/ ˈpɜːsn/	trực tiếp (gặp mặt)
paintbrush	/ˈpeɪntbrʌʃ/	bút vẽ
crayon	/ˈkreɪən/	bút chì màu
dedicated	/ˈdedɪkeɪtɪd/	cống hiến, tận tụy
exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	Triển lãm
portrait	/ˈpɔːtrɪt/	ảnh chân dung
cello (n)	/ˈtʃel.ʊ/	đàn hồ cầm
violin (n)	/ˌvaɪəˈlɪn/	đàn vĩ cầm
saxophone	/ˈsæk.sə.fəʊn/	kèn xắc xô phôn
songwriter	/ˈsɔːŋ.raɪ.tə/	người viết bài hát
actress	/ˈæk.trəs/	diễn viên nữ
puppet	/ˈpʌp.ɪt/	con rối
composer (n)	/kəmˈpəʊ.zər/	nhà soạn (nhạc...)
originate (+ in)(v)	/əˈrɪdʒ.ən.eɪt/	khởi đầu, bắt nguồn
national anthem (n)	/ˈnæʃ.ən.əl ˈæn.θəm/	quốc ca
curriculum (n)	/kəˈrɪk.jʊ.ləm/	chương trình giảng dạy
compulsory (a)	/kəmˈpʌl.sər.i/	bắt buộc
academic (a)	/ˌæk.əˈdem.ɪk/	có tính chất học thuật
unimportant (a)	/ˌʌn.ɪmˈpɔː.tənt/	không quan trọng
water puppetry (n):	/ˈwɔː.tər ˈpʌp.i.tri/	nghệ thuật múa rối nước
puppeteer	/ˌpʌp.iˈtiər/	người điều khiển con rối

strings	/strɪŋ/	những sợi dây
control	/kən'trəʊl/	điều khiển
emotion	/ɪ'məʊ.ʃən/	cảm xúc
emotional	/ɪ'məʊ.ʃən.əl/	dễ xúc động
melody	/'mel.ə.di/	giai điệu
melodic	/mə'la:.dɪk/	du dương